



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 174/KDT-TCKT
V/v: Giải trình số liệu BCTC công ty mẹ
Quý III năm 2020

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng Khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của công ty niêm yết theo hướng dẫn tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị (GAS CITY) xin giải trình với UBCKNN và sở GDCKHN về lý do:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý III năm 2020 thay đổi tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;
2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ kỳ trước sang lãi kỳ này;

Nội dung giải trình như sau:

Đánh giá được dịch bệnh virus nCoV sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty đặc biệt trên cả hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ là kinh doanh LPG và xây lắp hệ thống gas trung tâm, nên ngay từ đầu năm 2020 Công ty đã đặt ra hàng loạt các giải pháp để có thể thích ứng được với hoàn cảnh khó khăn này như:

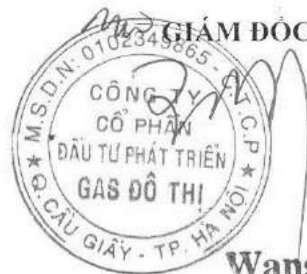
- Tiết giảm tối đa chi phí;
- Cung cấp thêm dịch vụ tư vấn cho khách hàng;
- Đánh giá lại toàn bộ các khách hàng hiện hữu, có biện pháp bán hàng/thu hồi công nợ đối với từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro.

GAS CITY cam kết nội dung nêu trên là hoàn toàn trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung giải trình nêu trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT,VT, H01.



Wang Xin



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2020

Bao gồm:

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà nội, tháng 10 năm 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30-09-2020	31-12-2019
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165,587,270,137	166,868,367,891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15,134,588,395	25,746,099,485
1. Tiền	111		7 434 588 395	25 746 099 485
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,700,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	22,147,499,329	17,700,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22 147 499 329	17 700 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,225,917,950	96,334,407,690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	47 007 964 429	40 705 012 841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31 313 244 504	31 667 714 366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22,472,000,000	21,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	3,426,004,861	3 562 161 579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 22 509 434	- 840 638 676
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	5	29,213,590	40,157,580
IV. Hàng tồn kho	140	7	14,185,661,770	17,664,390,999
1. Hàng tồn kho	141		15 609 034 579	19 087 819 146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,423,372,809)	(1,423,428,147)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,893,602,693	9,423,469,717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	210,749,484	218,297,349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 682 853 209	9 205 172 368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,908,990,007	61,972,224,704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,242,708,668	1,506,028,477
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	16 603 516 603	14 449 080 885
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5,718,091,500	5 718 091 500
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	77,795,872	77,795,872
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20,156,695,307)	-18 738 939 780
II. Tài sản cố định	220		16,851,189,096	16,623,982,259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16,049,495,945	15,803,977,852
- Nguyên giá	222		26 161 021 394	24 655 935 297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10 111 525 449	-8 851 957 445
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	801,693,151	820,004,407
- Nguyên giá	228		1,408,758,913	1,408,758,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(607,065,762)	(588,754,506)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,073,425,303	1,734,852,272
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1,073,425,303	1 734 852 272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	15,865,625,252	17,655,001,721

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30-09-2020	31-12-2019
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.604.854,163	18.604.854,163
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.739.228,911)	(1.190.664,565)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			240.812.123
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.876.041,688	24.452.359,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24.770.861,477	24.347.179,764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		105.180.211	105.180.211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.496.260,144	228.840.592,595
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.897.867,880	58.927.259,966
I. Nợ ngắn hạn	310		56.344.397,825	57.671.449,747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	30.127.003.495	32.975.894.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.182.104.319	2.249.859,073
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17		92.787.780
4. Phải trả người lao động	314		558.839.610	811.702.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.969.144.034	1.034.749.939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	215.632.345	268.417.607
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.223.061.002	2.688.169,025
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	17.009.000,000	16.957.900,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	823.755,137	283.336.638
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		235.857,883	308.632,386
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		553.470,055	1.255.810,219
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	274.671,565	307.912,676
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	278.798.490	947.897.543
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.598.392,264	169.913.332,629
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	169.598.392,264	169.913.332,629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000,000	188.700.000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000,000	188.700.000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000,000	15.480.000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615,372	2.596.615,372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031,314	337.031,314
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.515,254,422)	(37.200,314,057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.200,314,057)	(5.563,644,429)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 314.940,365	-31.636.669,628

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30-09-2020	31-12-2019
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226,496,260,144	228,840,592,595

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Ngoc Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Martin Wong Siew Bing

Hà nội ngày 15 tháng 10 năm 2020



Wang Xie

10/10/2020

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ
 Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
 Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Báo cáo tài chính
 Quý III - Năm 2020
 Mẫu số B02-DN/HN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý III-2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	67.979.169.857	71.901.724.971	189.403.366.281	196.299.477.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII-3	67.979.169.857	71.901.724.971	189.403.366.281	196.299.477.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	61.929.821.466	66.476.147.023	172.226.590.695	185.332.026.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VII-4	6.049.348.391	5.425.577.948	17.176.775.586	10.967.450.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	785.748.833	773.065.401	2.168.458.056	2.593.103.828
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	524.703.845	324.185.160	2.571.766.559	324.367.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		324.000.000	324.000.000	972.000.000	324.000.000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	2.940.069.150	4.359.702.012	8.775.447.773	12.381.979.611
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	2.718.739.343	4.669.008.133	8.514.477.168	17.382.446.393
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25+26))	30		651.584.886	(3.154.251.956)	(516.457.858)	(16.528.238.774)
12. Thu nhập khác	31	VII-6	290.889.011	567.438.609	528.591.967	752.848.587
13. Chi phí khác	32	VII-7	29.872.788	1.807.440.414	196.574.474	1.807.440.415
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		261.016.223	(1.240.001.805)	332.017.493	(1.054.591.828)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		912.601.109	(4.394.253.761)	(184.440.365)	(17.582.830.602)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII-11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		912.601.109	(4.394.253.761)	(184.440.365)	(17.582.830.602)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		46.06	-234.88	-16.69	-936.66
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Phan Ngọc Lan

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Martin Wong Siew Bing

Martin Wong Siew Bing

Hà Nội ngày 15 tháng 10 năm 2020



Wang Xin

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Quý III - Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		188 566 066 256	209 530 240 937
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-193 388 798 128	-203 827 491 577
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6 342 711 014	-9 412 445 438
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9 716 261 034	1 766 058 408
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4 413 517 098	-5 739 806 017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5 862 698 950	-7 683 443 687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1 805 664 593	-31 527 176 365
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		216 000 000	450 832 648
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30 067 571 754	-31 900 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25 860 884 548	31 991 591 658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-18 604 854 163
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 048 060 822	2 253 541 539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4 748 290 977	-47 336 064 683
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	16 895 664 840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 418 950	- 10 374 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 418 950	16 885 290 840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-10 611 408 877	-38 134 217 530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 746 099 485	66 761 534 103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 102 213	- 106 790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15 134 588 395	28 627 209 783

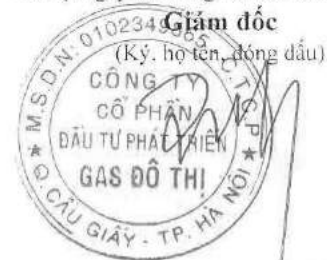
Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Phan Ngọc Lan

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Martin Wong Siew Bing

Hà Nội ngày 15 tháng 10 năm 2020



Wang Xin

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý III-Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng và các dịch vụ liên quan
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành